

**UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SGDDĐT-GDPT

Quảng Ninh, ngày tháng 7 năm 2026

V/v công bố điểm chuẩn
vào lớp 10 trung học phổ thông
năm học 2026-2027

Kính gửi: Các trường có cấp trung học phổ thông.

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông, tuyển sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông nội trú năm học 2026-2027 tỉnh Quảng Ninh kèm theo Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) công bố điểm chuẩn vào lớp 10 trung học phổ thông công lập tuyển sinh bằng phương thức thi tuyển (*Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm Công văn này*).

Sở GDĐT yêu cầu các đơn vị công bố công khai điểm chuẩn đến học sinh, cha mẹ học sinh biết và tiếp tục thực hiện công tác tuyển sinh theo hướng dẫn của Sở GDĐT tại Công văn số 1212/SGDDĐT-GDPT ngày 16/4/2026.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời liên hệ và báo cáo về Sở GDĐT (qua Phòng Giáo dục phổ thông) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở GDĐT;
- Các Phó Giám đốc Sở GDĐT;
- Các trường có cấp THCS;
- Các đơn vị thuộc Sở GDĐT;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, GDPT.

Ký bởi: Cao Bá Duyệt

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Đình Hải

PHỤ LỤC I
Điểm chuẩn vào lớp 10 Trường THPT Chuyên Hạ Long năm học 2026-2027

STT	Môn chuyên	Số lượng đăng ký			Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ				Số lượng trúng tuyển			Điểm thủ khoa
		Tổng số lượng	NV1	NV2			Điểm bài thi môn chuyên	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn, Ngoại ngữ lớp 9	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmôn môn Toán, Văn lớp 8	Tổng số lượng	NV1	NV2	
1	Địa lý	71	69	2	35	32,55	5	26,8	17,7	17,6	35	35	0	42,6
2	Hóa học	115	113	2	35	36,2	5,4	27,6	18,2	18,4	35	35	0	46,25
3	Lịch sử	84	79	5	35	34,75	5,25	25	16,2	16,9	35	34	1	43,65
4	Ngữ Văn	198	184	14	35	36,4	5,5	27,6	18,6	18,5	35	35	0	41,05
5	Sinh học	88	87	1	35	32,4	5	26,3	17	16,5	35	35	0	44,55
6	Tiếng Anh	275	262	13	70	37,75	6	27,9	18,1	17,6	70	70	0	44,2
7	Tin học	61	52	9	35	31,35	5	25,1	16,4	14,7	33	31	2	43,45
8	Toán	157	155	2	35	38,7	6,25	27,2	18,2	17,7	35	35	0	44,6
9	Tiếng Pháp	49	47	2	35	27,45	5	24	15,8	15,8	35	34	1	44
10	Tiếng Trung	118	113	5	35	36,3	5,4	24,8	16	17	35	35	0	42,65
11	Vật lý	113	111	2	35	37,55	6	26,3	17,8	17,1	35	35	0	46,1

PHỤ LỤC II

Điểm chuẩn vào lớp 10 Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh năm học 2026-2027

STT	Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu giao tại QĐ số 879/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND tỉnh	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			
							Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập, rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
I	Cơ sở Hạ Long ¹									
1	1	Đặc khu Vân Đồn	11	16	11	12,85	11,85	36	12,7	12,4
2	2	Phường Bình Khê	4	8	4	12,1	11,1	34	11,1	12,6
3	3	Phường Hoành Bồ	5	23	6	18,5	17,5	39	17,3	16
4	4	Xã Ba Chẽ	9	10	9	16,6	15,6	38	14,3	12,8
5	5	Xã Bình Liêu	11	35	24	18,65	17,65	38	16,6	15,8
6	6	Xã Điền Xá	2	5	2	19,1	18,1	40	16,5	16,2
7	8	Xã Đường Hoa	5	2	2	14,15	13,15	36	15	13,8
8	9	Xã Hải Hòa	3	8	3	18,35	17,35	40	17	16,6
9	10	Xã Hải Lạng	3	3	3	12	11	36	14,1	13,7
10	11	Xã Hoành Mô	4	4	4	17,15	16,15	37	17,3	15,7

¹ Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh cơ sở Hạ Long thiếu 16 chỉ tiêu (NXT7: 03 chỉ tiêu; NXT8: 03 chỉ tiêu; NXT15: 01 chỉ tiêu; NXT16: 05 chỉ tiêu; NXT18: 01 chỉ tiêu; NXT19: 03 chỉ tiêu). Sở GDĐT chuyển 16 chỉ tiêu này sang nhóm xét tuyển khác theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, cụ thể như sau: NXT3 thêm 01 chỉ tiêu; NXT5 thêm 13 chỉ tiêu; NXT13 thêm 02 chỉ tiêu.

STT	Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu giao tại QĐ số 879/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của UBND tỉnh	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			
							Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập, rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
11	12	Xã Kỳ Thượng	3	20	3	17,8	16,8	40	15,6	15,3
12	13	Xã Lục Hồn	5	12	7	18,2	17,2	39	14,6	15,3
13	14	Xã Lương Minh	3	15	3	15,6	14,6	36	14,3	13,4
14	15	Xã Quảng Đức	2	1	1	16,25	15,25	40	16,8	16,4
15	16	Xã Quảng Hà	6	1	1	17,1	16,1	39	17,2	18
16	17	Xã Quảng La	9	9	9	7,7	6,7	32	12,6	13,1
17	18	Xã Quảng Tân	9	8	8	11,35	10,35	32	12,6	11,5
18	20	Xã Thống Nhất	5	16	5	15,5	14,5	36	16,1	14,9
II	Cơ sở Tiên Yên¹									
1	21	Xã Ba Chẽ	9	12	9	12,05	11,05	40	15,8	15,6
2	22	Xã Bình Liêu	10	19	10	16,65	15,65	39	13,9	16,5
3	23	Xã Diên Xá	3	21	3	16,25	15,25	38	14,5	15,6
4	24	Xã Đông Ngũ	6	15	6	12,1	11,1	33	10,8	11,4

¹ Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh cơ sở Tiên Yên thiếu 02 chỉ tiêu ở NXT25. Sở GDĐT chuyển 02 chỉ tiêu này sang xét tuyển khác theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp, cụ thể: NXT28 thêm 02 chỉ tiêu.

STT	Nhóm xét tuyển	Địa bàn tuyển sinh	Chỉ tiêu giao tại QĐ số 879/QĐ- UBND ngày 20/3/2026 của UBND tỉnh	Số lượng xét tuyển	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			
							Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập, rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
5	26	Xã Hải Lạng	4	4	4	10,6	9,6	36	13,4	13,9
6	27	Xã Hải Sơn	3	5	3	11,75	10,75	39	16	16,1
7	28	Xã Hoàn Mô	3	6	5	16,6	15,6	39	15,2	17,3
8	29	Xã Kỳ Thượng	3	13	3	14,5	13,5	38	14,7	15,4
9	30	Xã Lục Hồn	5	14	5	16,45	15,45	39	13,4	15,3
10	31	Xã Lương Minh	2	5	2	12,7	11,7	37	13,9	14,2
11	32	Xã Quảng Đức	4	12	4	12,75	11,75	32	15,8	12,8
12	33	Xã Quảng Hà	4	4	4	12,95	11,95	36	13,4	12,9
13	34	Xã Quảng Tân	5	16	5	15,3	14,3	36	14,8	13,7
14	35	Xã Tiên Yên	7	9	7	11,8	10,8	34	11,5	11,7

PHỤ LỤC III**Điểm chuẩn vào lớp 10 các trường THPT công lập không chuyên biệt năm học 2026-2027**

STT	Tên Trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			
						Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
1	THPT Hòn Gai	1	45	43	9,7	9,7	35	11,8	12
		2	585	585	23	23	38	14,2	15
2	THPT Bãi Cháy	1	585	585	18,9	18,9	38	15	16,7
3	THPT Vũ Văn Hiếu	1	15	15	11,1	11,1	33	13,6	14,3
		2	345	345	16,45	16,45	40	16,8	17,8
4	THPT Ngô Quyền	1	405	405	18,8	18,8	36	16	16,3
5	THPT Hoàng Bò	1	280	280	14,3	14,3	36	13,4	12,7
		2	170	170	15,5	14,5	34	12,5	11,7
6	THCS và THPT Quảng La	1	135	135	8,7	7,7	34	12,8	11,3
7	THPT Mông Dương	1	125	125	8,05	7,05	30	11,5	11,7
		2	145	145	12,45	12,45	27	11,7	10,9
8	THPT Cửa Ông	1	120	120	12,65	12,65	30	12,9	10,4
		2	420	420	14,6	14,6	31	13,9	10,5

STT	Tên Trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			
						Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
9	THPT Cẩm Phả	1	630	630	18,75	18,75	38	14,9	16,5
10	THPT Lê Quý Đôn	1	30	30	10,05	10,05	32	10,7	10,1
		2	285	285	17,75	17,75	37	13	14,6
11	THPT Trần Phú	1	45	45	10,2	10,2	36	14,6	15,3
		2	315	315	17,85	17,85	36	14,7	14,9
		3	180	180	13,05	13,05	33	11,3	11,8
12	THPT Lý Thường Kiệt	1	225	225	6,55	6,55	30	8,5	9,6
		3	45	45	9,05	9,05	32	10,8	11,3
13	THPT Hoàng Văn Thụ	1 và 2	315	315	11,2	11,2	34	12,5	12,2
14	THPT Ưng Bí	1	585	585	19,25	19,25	37	16,8	13,8
15	THPT Lê Chân	1	56	56	11,7	11,7	36	12,1	12,4
		2	304	304	13,25	13,25	36	14,6	14,3
16	THPT Đông Triều	1	115	115	12,7	12,7	38	14,3	15,5
		2	335	335	14,1	14,1	38	12,7	14,2

STT	Tên Trường	Nhóm xét tuyển	Chỉ tiêu	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn	Chỉ số phụ			
						Tổng điểm bài thi 03 môn	Tổng điểm quy đổi kết quả học tập và rèn luyện THCS	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 9	Tổng ĐTBmcn môn Toán, Văn lớp 8
17	THPT Hoàng Quốc Việt	1	20	20	12,5	12,5	35	11,8	12,3
		2	430	430	17,15	17,15	36	11,9	13,4
18	THPT Hoàng Hoa Thám	1	315	315	14,6	14,6	36	13,4	15,9
19	THPT Đông Thành	1	315	315	13,65	13,65	34	11,8	13,8
20	THPT Minh Hà	1	450	450	12,25	12,25	36	15	15,2
21	THPT Bạch Đằng	1	495	495	14,45	14,45	40	15	15,6
22	THPT Hải Đảo	1	495	495	9,4	9,4	29	11,2	11,4
23	THCS và THPT Tiên Yên	1	315	315	9,65	8,65	36	15,7	15,4
24	THCS và THPT Hải Đông	1	180	180	9,4	9,4	36	13,2	14,5
25	THPT Ba Chẽ	1	270	270	5,7	4,7	29	10,3	10,5
26	THPT Bình Liêu	1	270	258	5,05	4,05	32	10,4	10,5
27	THPT Đàm Hà	1	260	254	3,25	3,25	28	10	10,2
		2	145	145	11,6	11,6	36	13,1	13,4
28	THPT Quảng Hà	1	450	450	10,8	9,8	34	13,1	13,5
29	THCS và THPT Đường Hoa Cương	1	180	180	7,75	6,75	32	11,4	11,3